TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2018
V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Triết Minh

2. Ông Phạm Quốc Hùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thanh Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà 09, ấp NL, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Hữu N, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp BS, thị trấn NS, huyện T, tỉnh An Giang.

(Đã được tống đạt thủ tục tố tụng hợp lệ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Chị với anh Lê Hữu N chung sống với nhau từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hòa thuận, hạnh phúc nhưng chưa có con. Đến năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, anh N thường hay đi nhậu nên vợ chồng thường hay cự cãi dẫn đến đánh nhau. Mặc dù

được gia đình khuyên ngăn nhưng anh N vẫn không thay đổi. Cuối năm 2014, chị đã bỏ về nhà ba mẹ chị sinh sống nên ly thân anh N cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài, không còn tình cảm với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Hữu N.

- Về con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn anh Lê Hữu N*: Trong quá trình thụ lý vụ án và hòa giải, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đương sự đến lần thứ hai nhưng anh N không gửi văn bản ghi ý kiến của bản thân, cũng không đến tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, bị đơn anh Lê Hữu N có địa chỉ tại ấp BS, thị trấn NS, huyện T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn anh Lê Hữu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Hữu N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N chung sống với nhau từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng về quan điểm sống, anh N thường hay đi nhậu nên vợ chồng thường hay cự cãi dẫn đến đánh nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù được gia đình khuyên ngăn nhưng anh N vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay, nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh N. Về phía anh N, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thông báo của Tòa án nhưng anh không đến tham dự các phiên hòa giải, xét xử và cũng không có văn bản nào trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

Xét thấy, theo Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng…."*. Tại khoản 2 Điều 53 cũng quy định: *" Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này…"*. Như vậy, mặc dù chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N đã sống chung với nhau trong một

thời gian dài nhưng không đăng ký kết hôn nên về mặt pháp luật không thừa nhận quan hệ giữa chị Đ và anh N là vợ chồng nên việc chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh N là không phù hợp mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N.

2. Về quan hệ con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ghi nhận chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh, chị trong thời kỳ sống chung thì chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Hữu N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách là đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008955 ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Chị Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Hữu N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Minh Tâm